

Số: **1228**/QĐ-BGTVTHà Nội, ngày **13** tháng 6 năm 2018**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc bổ sung quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ
và trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đến ngày 31 tháng 12 năm 2018**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 966/QĐ-BGTVT ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có đề nghị bổ sung quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đến 31/12/2018, như sau:

1. Quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ

Quy hoạch toàn quốc có tổng số 386 cơ sở đào tạo, trong đó mở mới 43 cơ sở; còn lại 343 cơ sở nâng cấp để tăng năng lực, lưu lượng đào tạo. Cụ thể từng vùng như sau:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Quy hoạch có 107 cơ sở, trong đó mở mới 13 cơ sở, tại Hà Nội (07 cơ sở), Quảng Ninh (02 cơ sở), Hải Dương (01 cơ sở), Hải Phòng (01 cơ sở), Vĩnh Phúc (01 cơ sở), Hà Nam (01 cơ sở); còn lại 94 cơ sở nâng cấp để tăng năng lực, lưu lượng đào tạo;

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Quy hoạch có 50 cơ sở, trong đó mở mới 04 cơ sở, tại Lạng Sơn (01 cơ sở), Điện Biên (01 cơ sở), Bắc Giang (02 cơ sở); còn lại 46 cơ sở nâng cấp để tăng năng lực, lưu lượng đào tạo;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Quy hoạch có 68 cơ sở, trong đó mở mới 08 cơ sở, tại Thanh Hóa (01 cơ sở), Hà Tĩnh (01 cơ sở), Quảng Nam (03 cơ sở), Quảng Trị (01 cơ sở), Bình Định (01 cơ sở), Khánh Hòa (01 cơ sở); còn lại 60 cơ sở nâng cấp để tăng năng lực, lưu lượng đào tạo;

- Vùng Tây Nguyên: Quy hoạch có 27 cơ sở, trong đó mở mới 03 cơ sở, tại Gia Lai (03 cơ sở); nâng cấp 24 cơ sở hiện có để tăng năng lực, lưu lượng đào tạo;

- Vùng Đông Nam Bộ: Quy hoạch có 95 cơ sở, trong đó mở mới 07 cơ sở, tại Thành phố Hồ Chí Minh (03 cơ sở), Tây Ninh (01 cơ sở), Bình Dương (02 cơ sở), Bà Rịa - Vũng Tàu (01 cơ sở); còn lại 88 cơ sở nâng cấp để tăng năng lực, lưu lượng đào tạo;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Quy hoạch có 39 cơ sở, trong đó mở mới 08 cơ sở, tại An Giang (01 cơ sở), Đồng Tháp (01 cơ sở), Long An (02 cơ sở), Tiền Giang (02 cơ sở), Hậu Giang (01 cơ sở); còn lại 31 cơ sở nâng cấp để tăng năng lực, lưu lượng đào tạo.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này).

2. Quy hoạch trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ

Quy hoạch toàn quốc có tổng số 155 trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ, trong đó mở mới 36 trung tâm. Cụ thể từng vùng như sau:

- Vùng Đồng bằng sông Hồng: Quy hoạch có 47 trung tâm, trong đó mở mới 08 trung tâm, tại Hà Nội (02 trung tâm), Hải Phòng (01 trung tâm), Quảng Ninh (01 trung tâm), Vĩnh Phúc (01 trung tâm), Hải Dương (02 trung tâm), Hà Nam (01 trung tâm); còn lại 39 trung tâm nâng cấp để tăng quy mô, năng lực sát hạch;

- Vùng Trung du và miền núi phía Bắc: Quy hoạch có 24 trung tâm, trong đó mở mới 07 trung tâm, tại Bắc Kạn (01 trung tâm), Yên Bái (02 trung tâm), Phú Thọ (01 trung tâm), Lạng Sơn (01 trung tâm), Bắc Giang (01 trung tâm); Lai Châu (01 trung tâm); còn lại 17 trung tâm nâng cấp để tăng quy mô, năng lực sát hạch;

- Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung: Quy hoạch có 31 trung tâm sát hạch, trong đó mở mới 08 trung tâm, tại Thanh Hóa (01 trung tâm), Hà Tĩnh (01 trung tâm), Quảng Bình (01 trung tâm), Quảng Nam (01 trung tâm), Bình Định (01 trung tâm), Phú Yên (01 trung tâm), Khánh Hòa (01 trung tâm), Ninh Thuận (01 trung tâm); còn lại 23 trung tâm nâng cấp để tăng quy mô, năng lực sát hạch;

- Vùng Tây Nguyên: Quy hoạch có 09 trung tâm, trong đó mở mới 01 trung tâm tại Đắk Nông (01 trung tâm); còn lại 08 trung tâm nâng cấp để tăng quy mô, năng lực sát hạch;

- Vùng Đông Nam Bộ: Quy hoạch có 27 trung tâm, trong đó mở mới 07 trung tâm, tại Thành phố Hồ Chí Minh (02 trung tâm), Bình Dương (03 trung tâm), Bà Rịa - Vũng Tàu (01 trung tâm), Đồng Nai (01 trung tâm); còn lại 20 trung tâm nâng cấp để tăng quy mô, năng lực sát hạch;

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Quy hoạch có 17 trung tâm, trong đó mở mới 05 trung tâm tại Long An (01 trung tâm), Tiền Giang (01 trung tâm), Cần Thơ

(01 trung tâm), Trà Vinh (01 trung tâm), Bạc Liêu (01 trung tâm); còn lại 12 trung tâm nâng cấp để tăng quy mô, năng lực sát hạch.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này là bộ phận không tách rời của Quyết định số 966/QĐ-BGTVT ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc phê duyệt quy hoạch cơ sở đào tạo lái xe cơ giới đường bộ và trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thủ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Công thông tin Bộ GTVT;
- Báo Giao thông, Tạp chí GTVT;
- Lưu: VT, TCCB (L-05b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Đình Thọ

Phụ lục 1

DANH MỤC CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo quyết định số: 1228/QĐ-BGTVT

ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tên vùng, tỉnh | Hiện trạng đến 2018 | Quy hoạch bổ sung đến 31/12/2018 |
|-----------|--------------------------------------|----------------------------|---|
| I | Đồng bằng sông Hồng | 94 | 13 |
| 1 | Hà Nội | 47 | 7 |
| 2 | Vĩnh Phúc | 7 | 1 |
| 3 | Bắc Ninh | 6 | 0 |
| 4 | Quảng Ninh | 5 | 2 |
| 5 | Hải Dương | 5 | 1 |
| 6 | Hải Phòng | 8 | 1 |
| 7 | Hưng Yên | 3 | 0 |
| 8 | Thái Bình | 2 | 0 |
| 9 | Hà Nam | 3 | 1 |
| 10 | Nam Định | 4 | 0 |
| 11 | Ninh Bình | 4 | 0 |
| II | Trung du và miền núi phía Bắc | 46 | 4 |
| 1 | Hà Giang | 2 | 0 |
| 2 | Cao Bằng | 2 | 0 |
| 3 | Bắc Kạn | 4 | 0 |
| 4 | Tuyên Quang | 3 | 0 |
| 5 | Lào Cai | 3 | 0 |
| 6 | Yên Bái | 1 | 0 |
| 7 | Thái Nguyên | 8 | 0 |
| 8 | Lạng Sơn | 2 | 1 |
| 9 | Bắc Giang | 6 | 2 |
| 10 | Phú Thọ | 8 | 0 |
| 11 | Điện Biên | 1 | 1 |
| 12 | Lai Châu | 1 | 0 |
| 13 | Sơn La | 2 | 0 |

| TT | Tên vùng, tỉnh | Hiện trạng đến 2018 | Quy hoạch bổ sung đến 31/12/2018 |
|------------|---|------------------------|-------------------------------------|
| 14 | Hòa Bình | 3 | 0 |
| III | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 60 | 8 |
| 1 | Thanh Hóa | 6 | 1 |
| 2 | Nghệ An | 8 | 0 |
| 3 | Hà Tĩnh | 4 | 1 |
| 4 | Quảng Bình | 3 | 0 |
| 5 | Quảng Trị | 1 | 1 |
| 6 | Thừa Thiên - Huế | 4 | 0 |
| 7 | Đà Nẵng | 8 | 0 |
| 8 | Quảng Nam | 4 | 3 |
| 9 | Quảng Ngãi | 4 | 0 |
| 10 | Bình Định | 5 | 1 |
| 11 | Phú Yên | 2 | 0 |
| 12 | Khánh Hòa | 5 | 1 |
| 13 | Ninh Thuận | 3 | 0 |
| 14 | Bình Thuận | 3 | 0 |
| IV | Tây Nguyên | 24 | 3 |
| 1 | Kon Tum | 3 | 0 |
| 2 | Gia Lai | 5 | 3 |
| 3 | Đắk Lắk | 8 | 0 |
| 4 | Đắk Nông | 2 | 0 |
| 5 | Lâm Đồng | 6 | 0 |
| V | Đông Nam Bộ | 88 | 7 |
| 1 | Bình Phước | 5 | 0 |
| 2 | Tây Ninh | 4 | 1 |
| 3 | Bình Dương | 9 | 2 |
| 4 | Đồng Nai | 11 | 0 |
| 5 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 5 | 1 |
| 6 | TP. Hồ Chí Minh | 54 | 3 |
| VI | | 31 | 8 |

| TT | Tên vùng, tỉnh | Hiện trạng đến 2018 | Quy hoạch bổ sung đến 31/12/2018 |
|-----------|--------------------------------|--------------------------------|---|
| | Đồng bằng sông Cửu Long | | |
| 1 | Long An | 3 | 2 |
| 2 | Tiền Giang | 1 | 2 |
| 3 | Bến Tre | 2 | 0 |
| 4 | Trà Vinh | 1 | 0 |
| 5 | Vĩnh Long | 2 | 0 |
| 6 | Đồng Tháp | 1 | 1 |
| 7 | An Giang | 2 | 1 |
| 8 | Kiên Giang | 2 | 0 |
| 9 | Cần Thơ | 8 | 0 |
| 10 | Hậu Giang | 3 | 1 |
| 11 | Sóc Trăng | 3 | 0 |
| 12 | Bạc Liêu | 1 | 1 |
| 13 | Cà Mau | 2 | 0 |
| | Tổng | 343 | 43 |

Phụ lục 2

DANH MỤC TRUNG TÂM SÁT HẠCH LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo quyết định số: 1228/QĐ-BGTVT

ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tên vùng, tỉnh | Hiện trạng đến 2018 | Quy hoạch bổ sung đến 31/12/2018 |
|-----------|--------------------------------------|---------------------|----------------------------------|
| I | Đồng bằng sông Hồng | 39 | 8 |
| 1 | Hà Nội | 10 | 2 |
| 2 | Vĩnh Phúc | 5 | 1 |
| 3 | Bắc Ninh | 4 | 0 |
| 4 | Quảng Ninh | 4 | 1 |
| 5 | Hải Dương | 2 | 2 |
| 6 | Hải Phòng | 4 | 1 |
| 7 | Hưng Yên | 3 | 0 |
| 8 | Thái Bình | 1 | 0 |
| 9 | Hà Nam | 2 | 1 |
| 10 | Nam Định | 2 | 0 |
| 11 | Ninh Bình | 2 | 0 |
| II | Trung du và miền núi phía Bắc | 17 | 7 |
| 1 | Hà Giang | 1 | 0 |
| 2 | Cao Bằng | 1 | 0 |
| 3 | Bắc Kạn | 0 | 1 |
| 4 | Tuyên Quang | 1 | 0 |
| 5 | Lào Cai | 2 | 0 |
| 6 | Yên Bái | 0 | 2 |
| 7 | Thái Nguyên | 3 | 0 |
| 8 | Lạng Sơn | 1 | 1 |
| 9 | Bắc Giang | 1 | 1 |
| 10 | Phú Thọ | 3 | 1 |
| 11 | Điện Biên | 1 | 0 |
| 12 | Lai Châu | 0 | 1 |
| 13 | Sơn La | 1 | 0 |

| TT | Tên vùng, tỉnh | Hiện trạng đến 2018 | Quy hoạch bổ sung đến 31/12/2018 |
|------------|---|---------------------|----------------------------------|
| 14 | Hoà Bình | 2 | 0 |
| III | Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung | 23 | 8 |
| 1 | Thanh Hóa | 4 | 1 |
| 2 | Nghệ An | 3 | 0 |
| 3 | Hà Tĩnh | 1 | 1 |
| 4 | Quảng Bình | 1 | 1 |
| 5 | Quảng Trị | 1 | 0 |
| 6 | Thừa Thiên - Huế | 2 | 0 |
| 7 | Đà Nẵng | 2 | 0 |
| 8 | Quảng Nam | 1 | 1 |
| 9 | Quảng Ngãi | 1 | 0 |
| 10 | Bình Định | 2 | 1 |
| 11 | Phú Yên | 0 | 1 |
| 12 | Khánh Hòa | 3 | 1 |
| 13 | Ninh Thuận | 1 | 1 |
| 14 | Bình Thuận | 1 | 0 |
| IV | Tây Nguyên | 8 | 1 |
| 1 | Kon Tum | 1 | 0 |
| 2 | Gia Lai | 3 | 0 |
| 3 | Đắk Lắk | 2 | 0 |
| 4 | Đắk Nông | 0 | 1 |
| 5 | Lâm Đồng | 2 | 0 |
| V | Đông Nam Bộ | 20 | 7 |
| 1 | Bình Phước | 2 | 0 |
| 2 | Tây Ninh | 1 | 0 |
| 3 | Bình Dương | 3 | 3 |
| 4 | Đồng Nai | 3 | 1 |
| 5 | Bà Rịa - Vũng Tàu | 2 | 1 |
| 6 | TP. Hồ Chí Minh | 9 | 2 |
| VI | Đồng bằng sông Cửu Long | 12 | 5 |

| TT | Tên vùng, tỉnh | Hiện trạng đến 2018 | Quy hoạch bổ sung đến 31/12/2018 |
|-----------|-----------------------|----------------------------|---|
| 1 | Long An | 1 | 1 |
| 2 | Tiền Giang | 0 | 1 |
| 3 | Bến Tre | 1 | 0 |
| 4 | Trà Vinh | 0 | 1 |
| 5 | Vĩnh Long | 1 | 0 |
| 6 | Đồng Tháp | 1 | 0 |
| 7 | An Giang | 1 | 0 |
| 8 | Kiên Giang | 1 | 0 |
| 9 | Cần Thơ | 3 | 1 |
| 10 | Hậu Giang | 1 | 0 |
| 11 | Sóc Trăng | 1 | 0 |
| 12 | Bạc Liêu | 0 | 1 |
| 13 | Cà Mau | 1 | 0 |
| | Tổng | 119 | 36 |

Phụ lục 3

DANH MỤC VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG CƠ SỞ ĐÀO TẠO LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ CỦA TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo quyết định số: 1228 /QĐ-BGTVT
ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tên vùng, tỉnh | Số Văn bản đề nghị |
|-----|-------------------|--|
| 1. | Hà Nội | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 |
| 2. | Vĩnh Phúc | |
| 3. | Quảng Ninh | |
| 4. | Hải Dương | |
| 5. | Hải Phòng | |
| 6. | Hà Nam | Tờ trình số 1368/TTr-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Hà Nam và Công văn số 934/BCA-C67 ngày 24/4/2018 của Bộ Công an |
| 7. | Lạng Sơn | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam |
| 8. | Bắc Giang | |
| 9. | Điện Biên | |
| 10. | Thanh Hóa | |
| 11. | Hà Tĩnh | |
| 12. | Quảng Trị | |
| 13. | Quảng Nam | |
| 14. | Bình Định | |
| 15. | Khánh Hòa | |
| 16. | Gia Lai | |
| 17. | Tây Ninh | |
| 18. | Bình Dương | |
| 19. | Bà Rịa - Vũng Tàu | |
| 20. | TP. Hồ Chí Minh | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam và Công văn số 2483/UBND-ĐT ngày |

| TT | Tên vùng, tỉnh | Số Văn bản đề nghị |
|-----|----------------|---|
| | | 05/6/2018 của Ủy ban nhân dân Tp. Hồ Chí Minh |
| 21. | Long An | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam |
| 22. | Tiền Giang | |
| 23. | Đồng Tháp | |
| 24. | An Giang | |
| 25. | Hậu Giang | |

Phụ lục 4

**DANH MỤC VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ BỔ SUNG TRUNG TÂM SÁT HẠCH
LÁI XE CƠ GIỚI ĐƯỜNG BỘ CỦA TỔNG CỤC ĐƯỜNG BỘ VIỆT NAM
VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC
TRUNG ƯƠNG**

(Kèm theo quyết định số: 1228 /QĐ-BGTVT
ngày 13 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

| TT | Tên vùng, tỉnh | Số Văn bản đề nghị |
|-----|----------------|--|
| 1. | Hà Nội | Công văn số 2122/SGTVT-QLPT&NL ngày 18/4/2018 của Sở GTVT Thành phố Hà Nội gửi Tổng cục Đường bộ Việt Nam |
| 2. | Vĩnh Phúc | Công văn 9887/UBND-CN2 ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và Công văn số 303/2018-HVN/D ngày 18/3/2018 của Công ty Honda Việt Nam |
| 3. | Quảng Ninh | Công văn số 8777/UBND – GT1 ngày 22/11/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh |
| 4. | Hải Dương | Công văn số 209/UBND-VP ngày 24/01/2018 và Công văn số 1261/UBND-VP ngày 26/4/2018 của UBND tỉnh Hải Dương |
| 5. | Hải Phòng | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN và Công văn số 931/SGTVT-QLPT&NL của UBND Thành phố Hải Phòng |
| 6. | Hà Nam | Tờ trình số 1368/TTr-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh Hà Nam và Công văn số 934/BCA-C67 ngày 24/4/2018 của Bộ Công an |
| 7. | Bắc Kạn | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN và Công văn số 44/UBND-XD ngày 10/01/2018 của UBND tỉnh Yên Bái |
| 8. | Yên Bái | |
| 9. | Lạng Sơn | |
| 10. | Bắc Giang | |
| 11. | Phú Thọ | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN và Công văn số 659/UBND-KTN ngày |

| TT | Tên vùng, tỉnh | Số Văn bản đề nghị |
|-----------|-----------------------|---|
| | | 27/02/2018 của UBND tỉnh Phú Thọ |
| 12. | Lai Châu | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN |
| 13. | Thanh Hóa | |
| 14. | Hà Tĩnh | |
| 15. | Quảng Bình | |
| 16. | Quảng Nam | |
| 17. | Bình Định | |
| 18. | Phú Yên | |
| 19. | Khánh Hòa | |
| 20. | Ninh Thuận | |
| 21. | Đắk Nông | |
| 22. | Bình Phước | |
| 23. | Bình Dương | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN, Công văn số 1136/UBND-KTN ngày 30/3/2017, Công văn số 1235/UBND-KTN ngày 27/3/2018 và Công văn số 1869/UBND-VX ngày 15/5/2017 của UBND tỉnh Bình Dương |
| 24. | Bà Rịa - Vũng Tàu | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN và Công văn số 3092/UBND-VP ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu |
| 25. | TP. Hồ Chí Minh | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN |
| 26. | Long An | Tờ trình số 27/TTr-TCĐBVN ngày 13/4/2018 của TCĐBVN |
| 27. | Tiền Giang | |
| 28. | Trà Vinh | |
| 29. | Cần Thơ | |
| 30. | Bạc Liêu | |